

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026  
(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

|                                                   | Trang |
|---------------------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 06-44 |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ          | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11-44 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28/11/2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 12/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Khu vực Phú Thắng, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng Quản trị

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Lê Doãn Long      | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 24/04/2026   |
| Ông Lê Quang Trung    | Chủ tịch   | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà    | Thành viên |                            |
| Ông Trần Tuấn Hải     | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Quốc Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2026   |
| Ông Phan Nhân Thảo    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026 |
| Ông Nguyễn Cảnh Hiệp  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2026   |
| Ông Nguyễn Hoài An    | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026 |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Mạnh Hà | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Tiến Công   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Ban Kiểm soát

|                        |            |                            |
|------------------------|------------|----------------------------|
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2026   |
| Ông Nguyễn Cảnh Hiệp   | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026 |
| Bà Phí Huyền Ngân      | Thành viên |                            |
| Bà Kiều Việt Hà        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2026   |
| Bà Nguyễn Thị Dung     | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 24/04/2026 |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Mạnh Hà - Tổng Giám đốc Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Mạnh Hà**

Người đại diện theo pháp luật 3

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đang theo dõi giá trị Công trình Cảng Cái Cui, giai đoạn I tại chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Thuyết minh số 10) với số tiền 38,16 tỷ VND (tại ngày 01/01/2026 là 39,49 tỷ VND). Trong đó, hạng mục “San lấp mặt bằng, kè bảo vệ bờ dọc sông Hậu và kè bảo vệ bờ dọc Cái Cui” thuộc dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I có một phần giá trị 5,7 tỷ đồng được thực hiện trên diện tích hiện giờ thuộc quỹ đất dự phòng của UBND Thành phố Cần Thơ quản lý. Tới thời điểm soát xét, Công ty đang trong quá trình làm việc để xác định lại phần chi phí đã thực hiện trên với UBND Thành phố Cần Thơ, do đó, chúng tôi chưa thể xác định được những điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục nêu trên và các khoản mục có liên quan (nếu có) trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có đã nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 10 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, “Dự án xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I” được triển khai từ năm 2002 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 230,3 tỷ đồng, diện tích thực hiện 23,4 ha; “Dự án xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II” được triển khai từ năm 2009 với tổng mức đầu tư theo dự toán ban đầu là 829,8 tỷ đồng. Trong đó, Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I đã hoàn thành và đưa vào khai thác đối với phần diện tích 9,5 ha, đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của Cảng. Việc đầu tư 02 giai đoạn đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Công ty đang tiếp tục triển khai đầu tư hoàn thành các hạng mục dự án nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 20 - Vốn chủ sở hữu của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó trình bày về việc tại ngày 30/06/2026, Công ty không đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14. Cụ thể, Công ty không có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Việc không đáp ứng điều kiện nêu trên có thể dẫn đến việc Công ty không còn đáp ứng các tiêu chí để duy trì tư cách công ty đại chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét theo báo cáo số 92/2025/UHYHCM-BCSX ngày 15/08/2025 với kết luận ngoại trừ về việc không xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với hạng mục "San lấp mặt bằng, kè bảo vệ bờ dọc Sông Hậu và kè bảo vệ bờ dọc Cảng Cái Cui" thuộc dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I có giá trị 5,7 tỷ VND thuộc quỹ đất dự phòng của UBND Thành phố Cần Thơ quản lý.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán theo báo cáo số 09/2026/UHYHCM-BCKTĐL ngày 24/02/2026 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với hạng mục "San lấp mặt bằng, kè bảo vệ bờ dọc Sông Hậu và kè bảo vệ bờ dọc Cảng Cái Cui" thuộc dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I có giá trị 5,7 tỷ VND thuộc quỹ đất dự phòng của UBND Thành phố Cần Thơ quản lý.

### Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

| Mã số | TÀI SẢN                                             | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                     |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>97.889.494.003</b>  | <b>95.282.515.231</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>3</b>    | <b>57.345.109.998</b>  | <b>49.770.094.913</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                             |             | 8.419.426.055          | 15.921.971.120         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                       |             | 48.925.683.943         | 33.848.123.793         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>4</b>    | <b>13.127.940.841</b>  | <b>13.377.740.841</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         |             | 13.127.940.841         | 13.377.740.841         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             |             | <b>26.110.752.292</b>  | <b>30.489.892.675</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 5           | 33.649.977.468         | 35.967.287.821         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 6           | 2.990.075.691          | 4.492.583.590          |
| 135   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 7           | 3.345.098.693          | 4.722.131.183          |
| 136   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               |             | (13.874.399.560)       | (14.692.109.919)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>9</b>    | <b>1.123.373.263</b>   | <b>496.652.144</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                                     |             | 1.123.373.263          | 496.652.144            |
| 160   | <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                    |             | <b>182.317.609</b>     | <b>1.148.134.658</b>   |
| 161   | 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 13          | 182.317.609            | 1.148.134.658          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           |             | <b>259.547.826.088</b> | <b>261.022.566.299</b> |
| 215   | 1. Phải thu dài hạn khác                            | 7           | -                      | 57.000.000             |
| 216   | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                |             | -                      | (57.000.000)           |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                          |             | <b>199.083.060.768</b> | <b>204.262.605.051</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 11          | 194.836.746.354        | 199.909.024.929        |
| 222   | - Nguyên giá                                        |             | 494.245.889.528        | 496.732.121.345        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (299.409.143.174)      | (296.823.096.416)      |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                          | 12          | 4.246.314.414          | 4.353.580.122          |
| 228   | - Nguyên giá                                        |             | 8.373.553.602          | 8.373.553.602          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                            |             | (4.127.239.188)        | (4.019.973.480)        |
| 250   | <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   |             | <b>47.298.655.607</b>  | <b>49.018.612.967</b>  |
| 252   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 10          | 47.298.655.607         | 49.018.612.967         |
| 260   | <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>4</b>    | <b>4.274.373.443</b>   | <b>4.274.373.443</b>   |
| 262   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |             | 4.497.251.573          | 4.497.251.573          |
| 264   | 2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn |             | (222.878.130)          | (222.878.130)          |
| 270   | <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                    |             | <b>8.891.736.270</b>   | <b>3.466.974.838</b>   |
| 271   | 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 13          | 8.891.736.270          | 3.466.974.838          |
| 280   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |             | <b>357.437.320.091</b> | <b>356.305.081.530</b> |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>78.110.919.348</b>  | <b>83.385.821.519</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>31.743.007.235</b>  | <b>33.603.287.521</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 15          | 9.963.304.006          | 9.241.971.876          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            |             | 96.701.423             | 1.176.089.948          |
| 314        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 16          | 4.091.508.094          | 2.285.260.730          |
| 315        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 3.596.430.719          | 6.606.158.615          |
| 316        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 17          | 1.462.935.841          | 1.706.913.552          |
| 319        | 6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 19          | 308.602.658            | 60.000.000             |
| 320        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 18          | 2.215.040.071          | 2.518.408.377          |
| 321        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 14          | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 323        | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                     |             | 8.484.423              | 8.484.423              |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>46.367.912.113</b>  | <b>49.782.533.998</b>  |
| 338        | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 18          | 37.782.590.585         | 36.197.212.470         |
| 339        | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 14          | 8.585.321.528          | 13.585.321.528         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>20</b>   | <b>279.326.400.743</b> | <b>272.919.260.011</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 275.281.179.597        | 275.281.179.597        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 275.281.179.597        | 275.281.179.597        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 646.231.180            | 646.231.180            |
| 420        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | 3.398.989.966          | (3.008.150.766)        |
| 420a       | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   |             | (3.008.150.766)        | (8.312.141.225)        |
| 420b       | LNST chưa phân phối kỳ này                      |             | 6.407.140.732          | 5.303.990.459          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>357.437.320.091</b> | <b>356.305.081.530</b> |

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|       |                                                  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 83.998.910.705       | 85.588.866.053       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 83.998.910.705       | 85.588.866.053       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 67.420.666.677       | 73.334.317.908       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 16.578.244.028       | 12.254.548.145       |
| 22    | 7. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 1.304.541.137        | 840.309.537          |
| 23    | 8. Chi phí tài chính                             | 25          | 385.378.115          | 490.706.773          |
| 24    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 385.378.115          | 490.706.773          |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                              | 26          | 48.150.486           | 124.329.229          |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 27          | 10.261.582.704       | 9.671.596.693        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 7.187.673.860        | 2.808.224.987        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                | 28          | 877.102.924          | 1.599.367.439        |
| 32    | 13. Chi phí khác                                 | 29          | 55.850.870           | 325.610.592          |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                               |             | 821.252.054          | 1.273.756.847        |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 8.008.925.914        | 4.081.981.834        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 1.601.785.182        | 919.617.886          |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>6.407.140.732</u> | <u>3.162.363.948</u> |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 233                  | 115                  |

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Phụ trách kế toán

  
Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND              | VND              |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                  |                  |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 8.008.925.914    | 4.081.981.834    |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                  |                  |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 8.465.610.295    | 7.167.306.064    |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | (874.710.359)    | 514.997.594      |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         |             | (2.127.612.483)  | (2.119.686.260)  |
| 06    | - Chi phí đi vay                                                                                 |             | 385.378.115      | 490.706.773      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 13.857.591.482   | 10.135.306.004   |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | 5.660.050.742    | (12.475.847.717) |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (626.721.119)    | (62.650.213)     |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (34.484.468)     | 5.579.644.587    |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 |             | (4.458.944.383)  | (3.027.681.444)  |
| 14    | - Chi phí đi vay đã trả                                                                          |             | -                | (490.706.773)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (2.227.581.000)  | (538.398.391)    |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 12.169.911.254   | (880.333.947)    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                  |                  |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (2.021.596.195)  | (4.342.933.703)  |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 872.358.889      | 1.557.626.894    |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | (10.311.300.628) | (10.608.026.206) |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 10.630.098.728   | 12.307.350.000   |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 1.235.543.037    | 659.093.086      |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 405.103.831      | (426.889.929)    |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                  |                  |
| 34    | 1. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (5.000.000.000)  | (5.006.612.480)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (5.000.000.000)  | (5.006.612.480)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                                   |             | 7.575.015.085    | (6.313.836.356)  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|-------|----------------------------------|-------------|----------------|----------------|
|       |                                  |             | VND            | VND            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm |             | 49.770.094.913 | 36.371.971.943 |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | 57.345.109.998 | 30.058.135.587 |

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Người lập

  
Thái Thị Mỹ Linh  
Phụ trách kế toán

  
  
Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật  
Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (Công ty 100% vốn Nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28/11/2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (Nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31/10/2013, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 12/06/2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Khu vực Phú Thắng, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 275.281.179.597 VND; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 122 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 120 người).

**1.2 . Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng, bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi và cung cấp các dịch vụ logistics, đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải.

**1.3 . Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan, kho đông lạnh (kho ngoại quan) và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, khai thuế hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

**1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong kỳ, Công ty đã chuyển dịch hoạt động kinh doanh theo hướng giảm hoạt động vận chuyển hàng hóa và tăng cường dịch vụ bốc xếp và các dịch vụ cho thuê kho bãi khiến doanh thu giảm nhẹ chỉ 1,86% trong khi giá vốn giảm đến 8,06%. Nguyên nhân do hoạt động bốc xếp và cho thuê kho bãi có tỷ suất lợi nhuận cao hơn hoạt động vận chuyển hàng hóa. Đối với mảng vận chuyển, Công ty không sở hữu phương tiện vận tải đường dài mà chủ yếu thuê ngoài các đơn vị vận tải để thực hiện, làm cho tỷ suất lợi nhuận của hoạt động này ở mức tương đối thấp. Các vấn đề nêu trên khiến lợi nhuận gộp của Công ty tăng 35,28% so với cùng kỳ năm trước.

**1.5 . Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ

**Địa chỉ**

Thành phố Cần Thơ

**Hoạt động kinh doanh chính**

Cung cấp dịch vụ vận chuyển cảng, cho thuê kho bãi

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

**2.5 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.6 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm công cụ phái sinh.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng              | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác                | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 120 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

#### 2.18 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### 2.20 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí nhân công và chi phí lãi tiền vay phải trả. Khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 2.21 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê kho bãi.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## 2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.27 . Bán, thanh lý tài sản cố định**

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.29 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ .

**2.30 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.31 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dịch vụ vận chuyển cảng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                   | -                     | 951.659.744           |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 8.419.426.055         | 14.970.311.376        |
| Các khoản tương đương tiền | 48.925.683.943        | 33.848.123.793        |
|                            | <b>57.345.109.998</b> | <b>49.770.094.913</b> |

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2026 như sau:

|                                                            | Loại tiền | Kỳ hạn  | Lãi suất<br>năm | Giá trị<br>VND        |
|------------------------------------------------------------|-----------|---------|-----------------|-----------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>                               |           |         |                 |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       |         |                 | 8.369.020.258         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam                         | VND       |         |                 | 6.870.735             |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | USD       |         |                 | 43.535.062            |
|                                                            |           |         |                 | <b>8.419.426.055</b>  |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                          |           |         |                 |                       |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 4,75%           | 5.000.000.000         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 4%              | 5.066.077.855         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 4%              | 5.050.580.546         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 3 tháng | 4,75%           | 10.119.726.027        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 3 tháng | 4,60%           | 5.116.513.096         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 3,80%           | 10.432.628.317        |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 3%              | 5.756.302.079         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | 1 tháng | 3,50%           | 2.383.856.023         |
|                                                            |           |         |                 | <b>48.925.683.943</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm  |                       |                        |          |
|--------------------|-----------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|----------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|                    | VND                   | VND                    | VND      | VND                   | VND                    | VND      |
| Ngắn hạn           |                       |                        |          |                       |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 13.127.940.841        | 13.127.940.841         | -        | 13.377.740.841        | 13.377.740.841         | -        |
|                    | <b>13.127.940.841</b> | <b>13.127.940.841</b>  | -        | <b>13.377.740.841</b> | <b>13.377.740.841</b>  | -        |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

## Tiền gửi có kỳ hạn

|                                                            | Loại tiền | Kỳ hạn                   | Lãi suất năm | Giá trị VND           |
|------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | VND       | từ 06 tháng đến 12 tháng | 4,3% - 6,5%  | 13.127.940.841        |
|                                                            |           |                          |              | <b>13.127.940.841</b> |

## b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                           | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                      |                        |                      |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                                                           | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng             |
|                                                                           | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    | VND                  |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh<br>- Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn | 4.497.251.573        | 4.274.373.443          | (222.878.130)        | 4.497.251.573        | 4.274.373.443          | (222.878.130)        |
|                                                                           | <b>4.497.251.573</b> | <b>4.274.373.443</b>   | <b>(222.878.130)</b> | <b>4.497.251.573</b> | <b>4.274.373.443</b>   | <b>(222.878.130)</b> |



## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                            | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
|                                                            | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                                       | <b>3.068.887.839</b>  | -                      | <b>1.780.139.764</b>  | -                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                     | 3.068.887.839         | -                      | 1.780.139.764         | -                      |
| <b>Bên khác</b>                                            | <b>30.581.089.629</b> | <b>(9.411.416.926)</b> | <b>34.187.148.057</b> | <b>(9.413.726.926)</b> |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (Coalimex) | 2.225.989.733         | -                      | 1.177.508.703         | -                      |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP           | 3.756.482.760         | -                      | 2.602.172.880         | -                      |
| Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics                          | 1.966.905.946         | -                      | 3.528.431.261         | -                      |
| Phải thu khách hàng khác                                   | 22.631.711.190        | (9.411.416.926)        | 26.879.035.213        | (9.413.726.926)        |
|                                                            | <b>33.649.977.468</b> | <b>(9.411.416.926)</b> | <b>35.967.287.821</b> | <b>(9.413.726.926)</b> |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                             | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                        |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       |
|                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Bên khác</b>                             | <b>2.990.075.691</b> | <b>(1.366.069.620)</b> | <b>4.492.583.590</b> | <b>(1.366.069.620)</b> |
| Công ty Cổ phần Cầu Cần Thơ                 | -                    | -                      | 1.613.305.800        | -                      |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu Cần   | 899.969.091          | -                      | 899.969.091          | -                      |
| Công ty TNHH Xây dựng Quân Đô               | 625.500.000          | (625.500.000)          | 625.500.000          | (625.500.000)          |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ngọc Tiến Phát | 406.200.000          | -                      | -                    | -                      |
| Trả trước cho người bán khác                | 1.058.406.600        | (740.569.620)          | 1.353.808.699        | (740.569.620)          |
|                                             | <b>2.990.075.691</b> | <b>(1.366.069.620)</b> | <b>4.492.583.590</b> | <b>(1.366.069.620)</b> |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

|                                             | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                        |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng       |
|                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| a) <b>Ngắn hạn</b>                          |                      |                        |                      |                        |
| Phải thu về lợi nhuận được chia             | 154.250.000          | (154.250.000)          | 154.250.000          | (154.250.000)          |
| Ký cược, ký quỹ                             | -                    | -                      | 53.600.000           | -                      |
| Tạm ứng                                     | 802.707.766          | (767.707.766)          | 1.016.019.766        | (898.707.766)          |
| Phải thu đội thi công vét than tại Trà Vinh | 546.641.775          | (546.641.775)          | 1.226.866.957        | (1.226.866.957)        |
| Phải thu nhân viên đã nghỉ việc             | 1.366.124.829        | (1.327.313.473)        | 1.292.837.944        | (1.292.837.944)        |
| - Ngô Thị Kim Phi                           | 486.219.212          | (486.219.212)          | 486.219.212          | (486.219.212)          |
| - Khác                                      | 879.905.617          | (841.094.261)          | 806.618.732          | (806.618.732)          |
| Phải thu khác                               | 475.374.323          | (301.000.000)          | 978.556.516          | (339.650.706)          |
| - Công ty TNHH Thạnh Phương                 | 300.000.000          | (300.000.000)          | 300.000.000          | (300.000.000)          |
| - Khác                                      | 175.374.323          | (1.000.000)            | 678.556.516          | (39.650.706)           |
|                                             | <b>3.345.098.693</b> | <b>(3.096.913.014)</b> | <b>4.722.131.183</b> | <b>(3.912.313.373)</b> |
| b) <b>Dài hạn</b>                           |                      |                        |                      |                        |
| Phải thu khác                               | -                    | -                      | 57.000.000           | (57.000.000)           |
|                                             | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>57.000.000</b>    | <b>(57.000.000)</b>    |

## 8 . NỢ XẤU

|                                             | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Giá trị nợ gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị nợ gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                  | <b>9.411.416.926</b>  | <b>-</b>               | <b>11.111.335.274</b> | <b>1.697.608.348</b>   |
| - Công Ty CP XNK & Đầu Tư Trường Sơn        | 1.271.551.525         | -                      | 1.271.551.525         | -                      |
| - Công Ty TNHH Kỹ Thuật Môi Trường Bắc Nam  | 744.057.590           | -                      | 744.057.590           | -                      |
| - Các đối tượng khác                        | 7.395.807.811         | -                      | 9.095.726.159         | 1.697.608.348          |
| <b>Trả trước cho người bán</b>              | <b>1.455.156.600</b>  | <b>89.086.980</b>      | <b>1.455.156.600</b>  | <b>89.086.980</b>      |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Quân Đô             | 625.500.000           | -                      | 625.500.000           | -                      |
| - Công Ty TNHH MTV Tư Vấn Xây Dựng Miền Nam | 278.000.000           | -                      | 278.000.000           | -                      |
| - Các đối tượng khác                        | 551.656.600           | 89.086.980             | 551.656.600           | 89.086.980             |
| <b>Phải thu khác</b>                        | <b>3.116.913.014</b>  | <b>20.000.000</b>      | <b>3.992.313.373</b>  | <b>23.000.000</b>      |
| - Huỳnh Minh Đoàn                           | 464.490.201           | 20.000.000             | 464.490.201           | 20.000.000             |
| - Ngô Thị Kim Phi                           | 486.219.212           | -                      | 486.219.212           | -                      |
| - Các đối tượng khác                        | 2.166.203.601         | -                      | 3.041.603.960         | 3.000.000              |
|                                             | <b>13.983.486.540</b> | <b>109.086.980</b>     | <b>16.558.805.247</b> | <b>1.809.695.328</b>   |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | Cuối kỳ              |          | Đầu năm            |          |
|-----------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|                       | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 341.464.184          | -        | 212.726.526        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 776.109.079          | -        | 283.925.618        | -        |
| Hàng hoá              | 5.800.000            | -        | -                  | -        |
|                       | <b>1.123.373.263</b> | <b>-</b> | <b>496.652.144</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

|                                      | Cuối kỳ               |                        | Đầu năm               |                        |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                      | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I (*)   | 38.159.010.131        | 38.159.010.131         | 39.493.818.401        | 39.493.818.401         |
| Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn II (**) | 8.647.825.475         | 8.647.825.475          | 8.647.825.475         | 8.647.825.475          |
| Dự án khác                           | 491.820.001           | 491.820.001            | 876.969.091           | 876.969.091            |
|                                      | <b>47.298.655.607</b> | <b>47.298.655.607</b>  | <b>49.018.612.967</b> | <b>49.018.612.967</b>  |

**(\*) Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ;
- Mục đích xây dựng: San lấp mặt bằng 23,4ha, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam;
- Tổng mức đầu tư: 230.346.967.886 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ năm 2002 đến năm 2011;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án đã hoàn thành, đưa vào khai thác và tăng tài sản đối với phần diện tích 9,5 ha (Công ty đã tạm ghi tăng các tài sản):
  - + Kho 1; Nguyên giá Tài sản là 3.711.034.531; Trích khấu hao từ 11/2008
  - + Kho 2; Nguyên giá Tài sản là 834.727.273; Trích khấu hao từ 1/2011
  - + Kho 4; Nguyên giá Tài sản là 790.566.666 ; Trích khấu hao từ 07/2022
  - + Kho 5; Nguyên giá Tài sản là 2.529.163.636; Trích khấu hao từ 6/2013
  - + Bãi chứa hàng Container, bãi chờ xe; Nguyên giá Tài sản là 34.464.811.016; Trích khấu hao 11/2008
  - + Nhà văn phòng; Nguyên giá TS là 4.137.929.619; Trích khấu hao từ 11/2008
  - + Cầu tàu và kè bảo vệ sau cầu tàu; Nguyên giá TS là 41.804.814.393; Trích khấu hao từ 11/2008;
- Đối với phần diện tích đất còn lại dự án mới thực hiện việc san lấp mặt bằng và xây dựng bờ kè, chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng cần thiết cho hoạt động của Cảng.

**(\*\*) Tên dự án: Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng phát triển Cảng Cái Cui với công suất từ 4,0 - 4,5 triệu tấn/ năm, tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 DWT, tăng cường khai thác tốt nhất tiềm năng của mọi đầu giao lưu hàng hải trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tạo động lực thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế trước hết cho thành phố Cần Thơ;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam;
- Tổng mức đầu tư: 829.799.174.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Từ năm 2009;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2026: Dự án mới triển khai được việc san lấp mặt bằng và thực hiện được một số hạng mục nhỏ theo quyết định số 57/QĐ-HHVN ngày 05/02/2013 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc giao tài sản và vốn của Dự án Cảng Cái Cui giai đoạn I và II cho Công ty TNHH MTV Cảng Cái Cui (sau này là Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ). Hiện tại, Công ty đang tiếp tục huy động vốn để có thể triển khai đầu tư khi có điều kiện.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

| 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 402.483.337.868        | 26.232.845.424        | 64.494.658.767                  | 1.748.886.000             | 1.772.393.286        | 496.732.121.345        |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 327.000.000            | 1.709.090.909         | 1.268.261.721                   | 32.175.925                | -                    | 3.336.528.555          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (5.821.585.372)                 | -                         | -                    | (5.821.585.372)        |
| - Giảm khác                         | (1.175.000)            | -                     | -                               | -                         | -                    | (1.175.000)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>402.809.162.868</b> | <b>27.941.936.333</b> | <b>59.941.335.116</b>           | <b>1.781.061.925</b>      | <b>1.772.393.286</b> | <b>494.245.889.528</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 232.083.461.957        | 11.954.344.872        | 50.335.197.303                  | 1.341.033.249             | 1.109.059.035        | 296.823.096.416        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 5.662.494.127          | 946.839.912           | 1.538.168.232                   | 113.894.204               | 96.948.112           | 8.358.344.587          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (5.772.297.829)                 | -                         | -                    | (5.772.297.829)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>237.745.956.084</b> | <b>12.901.184.784</b> | <b>46.101.067.706</b>           | <b>1.454.927.453</b>      | <b>1.206.007.147</b> | <b>299.409.143.174</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 170.399.875.911        | 14.278.500.552        | 14.159.461.464                  | 407.852.751               | 663.334.251          | 199.909.024.929        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>165.063.206.784</b> | <b>15.040.751.549</b> | <b>13.840.267.410</b>           | <b>326.134.472</b>        | <b>566.386.139</b>   | <b>194.836.746.354</b> |

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ như sau:

| Tên tài sản                             | Tình trạng sử dụng trong kỳ | Nguyên giá      | Giá trị còn lại | Giá trị thanh lý, nhượng bán |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------|------------------------------|
|                                         |                             | VND             | VND             | VND                          |
| Cầu tàu số 2                            | Đang sử dụng                | 111.780.605.097 | 79.650.747.356  | -                            |
| Các tài sản đang sử dụng khác           | Đang sử dụng                | 382.465.284.433 | 194.836.746.355 | -                            |
| Cần Cầu Bán Xích Hitachi KH 180 - 2     | Thanh lý                    | 2.291.142.857   | -               | 376.242.026                  |
| Xe đào bánh xích HITACHI EX90L-5 DH     | Thanh lý                    | 617.795.454     | -               | 73.709.233                   |
| Xe đào bánh xích HITACHI EX130K-5 DH    | Thanh lý                    | 617.795.454     | -               | 98.164.966                   |
| Xe đào bánh xích KOMATSU PC128UU-1 DH   | Thanh lý                    | 617.795.454     | -               | 107.742.035                  |
| Xe xúc lật bánh lốp FURUKAWA FL305-3 DH | Thanh lý                    | 511.068.183     | -               | 24.626.751                   |
| Máy xúc lật bánh lốp Furukawa FL305-3   | Thanh lý                    | 501.818.182     | -               | 24.626.751                   |
| Các tài sản thanh lý khác               | Thanh lý                    | 664.169.788     | -               | 183.777.127                  |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.018.718.661 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÀNG THƠ

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng          |
|------------------------|-------------------|------------------|------------------------------|---------------|
|                        | VND               | VND              | VND                          | VND           |
| Nguyên giá             |                   |                  |                              |               |
| Số dư đầu năm          | 7.803.335.602     | 498.688.000      | 71.530.000                   | 8.373.553.602 |
| Số dư cuối kỳ          | 7.803.335.602     | 498.688.000      | 71.530.000                   | 8.373.553.602 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                   |                  |                              |               |
| Số dư đầu năm          | 3.729.132.513     | 280.111.467      | 10.729.500                   | 4.019.973.480 |
| - Khấu hao trong kỳ    | 75.443.904        | 24.668.802       | 7.153.002                    | 107.265.708   |
| Số dư cuối kỳ          | 3.804.576.417     | 304.780.269      | 17.882.502                   | 4.127.239.188 |
| Giá trị còn lại        |                   |                  |                              |               |
| Tại ngày đầu năm       | 4.074.203.089     | 218.576.533      | 60.800.500                   | 4.353.580.122 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 3.998.759.185     | 193.907.731      | 53.647.498                   | 4.246.314.414 |

Các tài sản cố định vô hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| Tên tài sản                           | Địa chỉ                                               | Diện tích<br>m <sup>2</sup> | Thời hạn thuê, mục đích sử dụng | Nguyên giá<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| Quyền sử dụng đất - Đền bù Quân khu 9 | Số 27 Lê Hồng Phong, Phường Thới An Đông, Tp. Cần Thơ | 28764,1                     | Đến hết 22/07/2027              | 7.292.299.447     | 3.664.809.652          |
| Các tài sản khác                      |                                                       |                             |                                 | 1.081.254.155     | 581.504.762            |

27/06/2026  
NGT  
AN  
NT  
J - TP

**13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                          | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                      |                      |
| Chi phí bảo hiểm                         | -                    | 38.371.017           |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 119.558.333          | 233.475.000          |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ | 12.368.827           | 784.221.975          |
| Các khoản khác                           | 50.390.449           | 92.066.666           |
|                                          | <b>182.317.609</b>   | <b>1.148.134.658</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                      |                      |
| Chi phí mua bảo hiểm                     | 359.342.626          | 460.604.984          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                | 211.145.664          | 163.674.243          |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ | 8.315.023.702        | 2.799.125.657        |
| Các khoản khác                           | 6.224.278            | 43.569.954           |
|                                          | <b>8.891.736.270</b> | <b>3.466.974.838</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

|                                  | Đầu năm               |  | Trong kỳ             |  | Cuối kỳ              |                       |
|----------------------------------|-----------------------|--|----------------------|--|----------------------|-----------------------|
|                                  | Giá trị               |  | Tăng                 |  | Giảm                 |                       |
|                                  | VND                   |  | VND                  |  | VND                  |                       |
| a) <b>Vay ngắn hạn</b>           |                       |  |                      |  |                      |                       |
| <b>Vay</b>                       |                       |  |                      |  |                      |                       |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 10.000.000.000        |  | 5.000.000.000        |  | 5.000.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                  | 10.000.000.000        |  | 5.000.000.000        |  | 5.000.000.000        | 10.000.000.000        |
|                                  | <b>10.000.000.000</b> |  | <b>5.000.000.000</b> |  | <b>5.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |
| b) <b>Vay dài hạn</b>            |                       |  |                      |  |                      |                       |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 23.585.321.528        |  | -                    |  | 5.000.000.000        | 18.585.321.528        |
|                                  | <b>23.585.321.528</b> |  | <b>-</b>             |  | <b>5.000.000.000</b> | <b>18.585.321.528</b> |
|                                  | (10.000.000.000)      |  |                      |  |                      | (10.000.000.000)      |
|                                  | <b>13.585.321.528</b> |  |                      |  |                      | <b>8.585.321.528</b>  |

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng

(\*) Căn cứ Văn bản thỏa thuận về việc nhận nợ và hoàn trả tiền cho bên bảo lãnh trả tiền cho bên bảo lãnh ngày 30/09/2019 với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, kèm theo các Văn bản nhận nợ số 01/2019 ngày 30/09/2019 và số 02/2019 ngày 30/12/2019, trong năm 2019, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã thanh toán hộ Công ty toàn bộ khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - chi nhánh Chương Dương, bao gồm nợ gốc là 56.416.677.596 đồng và nợ lãi là 18.800.643.932 đồng, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Bên cho vay: Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, là bên liên quan có mối quan hệ là Công ty mẹ;

+ Tổng số tiền vay: 75.217.321.528 VND;

+ Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2026 còn lại là: 18.585.321.528 VND;

+ Mục đích vay: Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam bảo lãnh không hủy ngang cho các nghĩa vụ trả nợ bao gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi phạt quá hạn và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh từ Hợp đồng Cấp tín dụng dài hạn số 03/2009/HDDTDDDH/NHTMCPCTCD-VINALINES ngày 27/10/2009. Khoản vay này để thanh toán các chi phí thực hiện bước 1 theo "Điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Cảng Cái Cui - giai đoạn II";

+ Thời hạn của hợp đồng: 10 năm;

+ Lãi suất cho vay: kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm; các kỳ tiếp theo được xác định định kỳ 01 năm điều chỉnh một lần vào ngày đầu tiên của mỗi kỳ tính lãi;

+ Các biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản và quyền đòi nợ của Cảng Cần Thơ với các hợp đồng kinh tế liên quan đến việc cho thuê kho, bãi, cầu cảng phát sinh ở thời điểm hiện tại và trong tương lai.

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                       | Cuối kỳ                     | Đầu năm                     |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | VND                         | VND                         |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>           | <b><i>1.255.058.762</i></b> | <b><i>1.207.135.804</i></b> |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP | 1.255.058.762               | 1.207.135.804               |
| <b><i>Bên khác</i></b>                | <b><i>8.708.245.244</i></b> | <b><i>8.034.836.072</i></b> |
| Công ty TNHH Lexim                    | 594.000.000                 | -                           |
| Công ty TNHH MTV Hào Lợi              | 730.857.600                 | -                           |
| Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics     | -                           | 2.159.230.068               |
| Công ty TNHH Cơ khí Minh Nam          | 4.166.463.109               | 2.127.035.006               |
| Phải trả nhà cung cấp khác            | 3.216.924.535               | 3.748.570.998               |
|                                       | <b><u>9.963.304.006</u></b> | <b><u>9.241.971.876</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                  | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 552.860.750          | 1.725.981.300        | 1.801.466.517           | -                   | 477.375.533          |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 1.732.384.239        | 1.601.785.182        | 2.227.581.000           | -                   | 1.106.588.421        |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 15.741               | 216.540.137          | 216.540.137             | -                   | 15.741               |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                    | 4.043.234.970        | 1.535.706.571           | -                   | 2.507.528.399        |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 15.120               | 15.120                  | -                   | -                    |
|                             | -                   | <b>2.285.260.730</b> | <b>7.587.556.709</b> | <b>5.781.309.345</b>    | -                   | <b>4.091.508.094</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| - Chi phí tiền điện     | 261.665.351          | 291.101.612          |
| - Chi phí nhân công     | 766.660.625          | 818.766.409          |
| - Chi phí phải trả khác | 434.609.865          | 597.045.531          |
|                         | <b>1.462.935.841</b> | <b>1.706.913.552</b> |

## 18 . PHẢI TRẢ KHÁC

|                                                                 | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                            | 21.333.256            | 22.793.108            |
| - Bảo hiểm y tế                                                 | 441.118               | 441.118               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                 | 875.200.986           | 1.332.924.650         |
| - Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam khoản chỉ hộ          | 1.124.659.052         | 987.359.052           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                             | 193.405.659           | 174.890.449           |
|                                                                 | <b>2.215.040.071</b>  | <b>2.518.408.377</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                               |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                  | 4.299.278.200         | 3.099.278.200         |
| - Phải trả lãi vay Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (*)           | 13.459.794.283        | 13.074.416.168        |
| - Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư (**) | 20.023.518.102        | 20.023.518.102        |
|                                                                 | <b>37.782.590.585</b> | <b>36.197.212.470</b> |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                         |                       |                       |
| - Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư (**) | 20.023.518.102        | 20.023.518.102        |
|                                                                 | <b>20.023.518.102</b> | <b>20.023.518.102</b> |
| <b>d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>          |                       |                       |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                                | 14.584.453.335        | 14.061.775.220        |
|                                                                 | <b>14.584.453.335</b> | <b>14.061.775.220</b> |

(\*) Khoản phải trả lãi vay Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam căn cứ văn bản thỏa thuận về việc nhận nợ và hoàn trả tiền cho bên bảo lãnh theo phụ lục số 04 ngày 02/06/2025 gia hạn thanh toán lãi đến năm 2029.

(\*\*) Khoản phải trả Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ liên quan đến việc nhận bàn giao dự án "Xây dựng công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I".

## 19 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

|                        | Cuối kỳ            | Đầu năm           |
|------------------------|--------------------|-------------------|
|                        | VND                | VND               |
| - Doanh thu nhận trước | 308.602.658        | 60.000.000        |
|                        | <b>308.602.658</b> | <b>60.000.000</b> |

Doanh thu nhận trước của Công ty từ hoạt động cho thuê kho bãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng            |
|---------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                     | VND                       | VND                   | VND                      | VND             |
| Số dư đầu năm trước | 275.281.179.597           | 646.231.180           | (8.312.141.225)          | 267.615.269.552 |
| Lãi trong kỳ trước  | -                         | -                     | 3.162.363.948            | 3.162.363.948   |
| Số dư cuối kỳ trước | 275.281.179.597           | 646.231.180           | (5.149.777.277)          | 270.777.633.500 |
| Số dư đầu năm nay   | 275.281.179.597           | 646.231.180           | (3.008.150.766)          | 272.919.260.011 |
| Lãi trong kỳ này    | -                         | -                     | 6.407.140.732            | 6.407.140.732   |
| Số dư cuối kỳ nay   | 275.281.179.597           | 646.231.180           | 3.398.989.966            | 279.326.400.743 |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | Cuối kỳ         | Tỷ lệ  | Đầu năm         | Tỷ lệ  |
|--------------------------------|-----------------|--------|-----------------|--------|
|                                | VND             |        | VND             |        |
| Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 272.566.179.597 | 99,01% | 272.566.179.597 | 99,01% |
| Các cổ đông khác               | 2.715.000.000   | 0,99%  | 2.715.000.000   | 0,99%  |
|                                | 275.281.179.597 | 100%   | 275.281.179.597 | 100%   |

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 275.281.179.597 | 275.281.179.597 |
| - Vốn góp đầu năm         | 275.281.179.597 | 275.281.179.597 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 275.281.179.597 | 275.281.179.597 |

## d) Cổ phiếu

|                                                  | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 27.528.118 | 27.528.118 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 27.528.118 | 27.528.118 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

## e) Các quỹ công ty

|                       | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
|                       | VND                | VND                |
| Quỹ đầu tư phát triển | 646.231.180        | 646.231.180        |
|                       | <b>646.231.180</b> | <b>646.231.180</b> |

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

## a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với UBND Thành phố Cần Thơ với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

| STT | Vị trí thửa đất thuê                                  | Mục đích thuê                | Diện tích               | Thời hạn thuê                       | Phương thức thanh toán tiền thuê |
|-----|-------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Số 2 Phú Thắng, phường Hưng Phú, Tp. Cần Thơ          | Kinh doanh kho tàng, bến bãi | 218.624 m <sup>2</sup>  | 50 năm từ 16/08/2007 đến 18/08/2057 | Thuê đất trả tiền hàng năm       |
| 2   | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, Tp. Cần Thơ | Kinh doanh kho tàng, bến bãi | 29.342 m <sup>2</sup>   | 42 năm từ 07/09/2007 đến 13/12/2049 | Thuê đất trả tiền hàng năm       |
| 3   | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, Tp. Cần Thơ | Kinh doanh kho tàng, bến bãi | 28.764,1 m <sup>2</sup> | 30 năm từ 22/07/1997 đến 22/07/2027 | Thuê đất trả tiền hàng năm       |
| 4   | Số 27 Lê Hồng Phong, phường Thới An Đông, Tp. Cần Thơ | Kinh doanh kho tàng, bến bãi | 3.729,4 m <sup>2</sup>  | 50 năm từ 22/01/2009 đến 22/01/2059 | Thuê đất trả tiền hàng năm       |

## b) Ngoại tệ các loại

|                       | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-----------------------|----------|----------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.669,52 | 1.676,12 |

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                 | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa                                                                | -                     | 89.334.097            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 83.998.910.705        | 85.499.531.956        |
|                                                                                                 | <b>83.998.910.705</b> | <b>85.588.866.053</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>8.242.904.399</b>  | <b>4.735.075.949</b>  |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                           | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                           | VND                   | VND                   |
| Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán                                                     | -                     | 79.174.494            |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                           | 67.420.666.677        | 73.255.143.414        |
|                                                                                           | <b>67.420.666.677</b> | <b>73.334.317.908</b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>3.983.501.574</b>  | <b>5.185.967.635</b>  |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                                                | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                                                                | VND                  | VND                |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                      | 1.304.541.137        | 840.309.537        |
|                                                                                                                | <b>1.304.541.137</b> | <b>840.309.537</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35) | <b>385.378.115</b>   | <b>490.706.773</b> |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|----------------|--------------------|--------------------|
|                | VND                | VND                |
| Chi phí đi vay | 385.378.115        | 490.706.773        |
|                | <b>385.378.115</b> | <b>490.706.773</b> |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                  | VND               | VND                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.150.486        | 49.329.229         |
| Chi phí khác bằng tiền           | -                 | 75.000.000         |
|                                  | <b>48.150.486</b> | <b>124.329.229</b> |

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Kỳ này                | Kỳ trước             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 387.731.876           | 270.612.932          |
| Chi phí nhân công                | 5.209.496.580         | 3.682.056.208        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 448.906.470           | 401.340.779          |
| Chi phí dự phòng                 | (874.710.359)         | 514.997.594          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 42.401.001            | 55.929.811           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.053.942.391         | 2.603.807.107        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.993.814.745         | 2.142.852.262        |
|                                  | <b>10.261.582.704</b> | <b>9.671.596.693</b> |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Kỳ này             | Kỳ trước             |
|--------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                  | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 823.071.346        | 1.279.376.724        |
| Thu nhập khác                                    | 54.031.578         | 319.990.715          |
|                                                  | <b>877.102.924</b> | <b>1.599.367.439</b> |

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

|                   | Kỳ này            | Kỳ trước           |
|-------------------|-------------------|--------------------|
|                   | VND               | VND                |
| Các khoản bị phạt | -                 | 288.750.000        |
| Chi phí khác      | 55.850.870        | 36.860.592         |
|                   | <b>55.850.870</b> | <b>325.610.592</b> |

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | Kỳ này               | Kỳ trước             |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 8.008.925.914        | 4.081.981.834        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | -                    | 516.107.594          |
| - Chi phí không hợp lệ                             | -                    | 516.107.594          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 8.008.925.914        | 4.598.089.428        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>1.601.785.182</b> | <b>919.617.886</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm        | 1.732.384.239        | 636.577.670          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ         | (2.227.581.000)      | (538.398.391)        |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                  | <b>1.106.588.421</b> | <b>1.017.797.165</b> |

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                | VND           | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 6.407.140.732 | 3.162.363.948 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.407.140.732 | 3.162.363.948 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 27.528.118    | 27.528.118    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>233</b>    | <b>115</b>    |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                     | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 3.494.850.998         | 2.349.060.938         |
| Chi phí nhân công                   | 15.571.982.849        | 15.891.951.581        |
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 164.488.380           | 216.002.164           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 8.465.610.295         | 7.167.306.064         |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (874.710.359)         | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 41.749.037.099        | 49.714.563.444        |
| Chi phí khác bằng tiền              | 9.159.140.605         | 7.413.189.715         |
|                                     | <b>77.730.399.867</b> | <b>82.752.073.906</b> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         |                                      |                                        |                          |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 57.345.109.998                       | -                                      | -                        | 57.345.109.998        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 10.612.346.661                       | -                                      | -                        | 10.612.346.661        |
| Các khoản cho vay                  | 13.127.940.841                       | -                                      | -                        | 13.127.940.841        |
|                                    | <b>81.085.397.500</b>                | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>81.085.397.500</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>         |                                      |                                        |                          |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 15.921.971.120                       | -                                      | -                        | 15.921.971.120        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 12.671.268.786                       | -                                      | -                        | 12.671.268.786        |
| Các khoản cho vay                  | 13.377.740.841                       | -                                      | -                        | 13.377.740.841        |
|                                    | <b>41.970.980.747</b>                | <b>-</b>                               | <b>-</b>                 | <b>41.970.980.747</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u><br>VND | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>        |                                      |                                        |                          |                       |
| Vay và nợ                         | 10.000.000.000                       | 8.585.321.528                          | -                        | 18.585.321.528        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.178.344.077                       | 37.782.590.585                         | -                        | 49.960.934.662        |
| Chi phí phải trả                  | 1.462.935.841                        | -                                      | -                        | 1.462.935.841         |
|                                   | <b>23.641.279.918</b>                | <b>46.367.912.113</b>                  | <b>-</b>                 | <b>70.009.192.031</b> |

**Tại ngày 01/01/2026**

|                                   |                       |                       |          |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| Vay và nợ                         | 10.000.000.000        | 13.585.321.528        | -        | 23.585.321.528        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.760.380.253        | 36.197.212.470        | -        | 47.957.592.723        |
| Chi phí phải trả                  | 1.706.913.552         | -                     | -        | 1.706.913.552         |
|                                   | <b>23.467.293.805</b> | <b>49.782.533.998</b> | <b>-</b> | <b>73.249.827.803</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

**Bên liên quan**

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP  
 Công ty Cổ phần Vận tải Biển Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh  
 Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang  
 Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng  
 Công ty Cổ phần Cảng Hậu Giang  
 Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn  
 Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC  
 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn  
 Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty con cùng tập đoàn  
 Công ty liên doanh

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

|                                                                                   | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                  | <b>8.242.904.399</b> | <b>4.735.075.949</b> |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                             | 202.555.440          | 198.064.800          |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang                                       | 341.953.685          | -                    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                                            | 6.505.696.777        | 4.188.398.607        |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn                                  | 122.400.300          | -                    |
| Công ty Cổ phần Cảng Hậu Giang                                                    | 1.070.298.197        | 348.612.542          |
| <b>Mua hàng</b>                                                                   | <b>3.983.501.574</b> | <b>5.185.967.635</b> |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                             | 1.339.835.126        | 1.276.027.953        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng. | -                    | 600.000.000          |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn                          | 323.875.000          | -                    |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam                                          | 72.000.000           | 72.000.000           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC                                            | 1.409.191.800        | 2.863.454.812        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Hậu Giang                                            | 838.599.648          | 374.484.870          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                                            | <b>385.378.115</b>   | <b>490.706.773</b>   |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                             | 385.378.115          | 490.706.773          |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                            | Mối quan hệ                                                                        | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b> |                                                                                    |               |                 |
| Ông Lê Doãn Long                           | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)                                           | 144.327.273   | -               |
| Ông Lê Quang Trung                         | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)                                         | 46.000.000    | 60.000.000      |
| Ông Nguyễn Quốc Cường                      | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026)                                          | 17.000.000    | -               |
| Ông Phan Nhân Thảo                         | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)                                       | 34.000.000    | 15.000.000      |
| Ông Trần Tuấn Hải                          | Thành viên                                                                         | 51.000.000    | 45.000.000      |
| Ông Hoàng Việt                             | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)                                       | -             | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Đắc Song                        | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)                                       | -             | 30.000.000      |
| Ông Nguyễn Hoài An                         | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)                                       | 34.000.000    | 15.000.000      |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà                         | Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/03/2025)                                           | 388.800.000   | 285.000.000     |
| Ông Lê Tiến Công                           | Phó Tổng giám đốc                                                                  | 210.000.000   | 210.000.000     |
| Ông Nguyễn Cảnh Hiệp                       | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/4/2026) và Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày | 51.400.000    | 15.000.000      |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh                     | Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)                                    | 17.200.000    | -               |
| Bà Kiều Việt Hà                            | Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)                                | 16.000.000    | -               |
| Bà Nguyễn Thị Dung                         | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)                              | 32.000.000    | 42.000.000      |
| Bà Phí Huyền Ngân                          | Thành viên Ban Kiểm soát                                                           | 48.000.000    | 36.000.000      |
| Bà Nguyễn Trần Phương Huyền                | Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)                              | -             | 18.000.000      |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY thực hiện kiểm toán và soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I.



**Thái Thị Mỹ Linh**  
Người lập



**Thái Thị Mỹ Linh**  
Phụ trách kế toán



**Nguyễn Mạnh Hà**  
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÀN THO

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)

| Số liệu theo Báo cáo tài chính<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 |                                               |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                                 |                 | Thay đổi |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------|----------|
| Mã số                                                                        | Khoản mục                                     | Số tiền         | Mã số                                                              | Khoản mục                                       | Số tiền         |          |
| VND                                                                          |                                               |                 | VND                                                                |                                                 |                 |          |
| NGUỒN VỐN                                                                    |                                               |                 |                                                                    |                                                 |                 |          |
| 300                                                                          | C. NỢ PHẢI TRẢ                                | 83.385.821.519  | 300                                                                | C. NỢ PHẢI TRẢ                                  | 83.385.821.519  |          |
| 310                                                                          | I. Nợ ngắn hạn                                | 33.603.287.521  | 310                                                                | I. Nợ ngắn hạn                                  | 33.603.287.521  |          |
| 313                                                                          | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 2.285.260.730   | 314                                                                | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 2.285.260.730   |          |
| 314                                                                          | 4. Phải trả người lao động                    | 6.606.158.615   | 315                                                                | 4. Phải trả người lao động                      | 6.606.158.615   |          |
| 315                                                                          | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 1.706.913.552   | 316                                                                | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 1.706.913.552   |          |
| 318                                                                          | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          | 60.000.000      | 319                                                                | 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn               | 60.000.000      |          |
| 319                                                                          | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 2.518.408.377   | 320                                                                | 8. Phải trả ngắn hạn khác                       | 2.518.408.377   |          |
| 320                                                                          | 8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn          | 10.000.000.000  | 321                                                                | 9. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn            | 10.000.000.000  |          |
| 322                                                                          | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 8.484.423       | 323                                                                | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 8.484.423       |          |
| 337                                                                          | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 36.197.212.470  | 338                                                                | 1. Phải trả dài hạn khác                        | 36.197.212.470  |          |
| 338                                                                          | 2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn           | 13.585.321.528  | 339                                                                | 2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn             | 13.585.321.528  |          |
| 400                                                                          | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                             | 272.919.260.011 | 400                                                                | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                               | 272.919.260.011 |          |
| 421                                                                          | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | (3.008.150.766) | 420                                                                | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | (3.008.150.766) |          |
| 421a                                                                         | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | (8.312.141.225) | 420a                                                               | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước   | (8.312.141.225) |          |
| 421b                                                                         | LNST chưa phân phối năm nay                   | 5.303.990.459   | 420b                                                               | LNST chưa phân phối kỳ này                      | 5.303.990.459   |          |
| 440                                                                          | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                           | 356.305.081.530 | 440                                                                | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                             | 356.305.081.530 |          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÀNG THƠ**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp)**

| Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày<br>01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 |                                                |                 | Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 |                                                |                 | Thay đổi           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Mã số                                                                                                | Khoản mục                                      | Số tiền         | Mã số                                                              | Khoản mục                                      | Số tiền         |                    |
|                                                                                                      |                                                | VND             |                                                                    |                                                | VND             |                    |
|                                                                                                      | <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                 |                                                                    | <b>b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                 |                    |
| 21                                                                                                   | 6. Doanh thu hoạt động tài chính               | 840.309.537     | 22                                                                 | 7. Doanh thu hoạt động tài chính               | 840.309.537     | Đổi mã số          |
| 22                                                                                                   | 7. Chi phí tài chính                           | 490.706.773     | 23                                                                 | 8. Chi phí tài chính                           | 490.706.773     | Đổi mã số          |
| 23                                                                                                   | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>               | 490.706.773     | 24                                                                 | <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>                | 490.706.773     | Đổi mã số, đổi tên |
|                                                                                                      | <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           |                 |                                                                    | <b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           |                 |                    |
| 05                                                                                                   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                  | (2.119.686.261) | 05                                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính       | (2.119.686.261) | Đổi tên            |
| 12                                                                                                   | - Tăng, giảm chi phí trả trước                 | (3.027.681.444) | 12                                                                 | - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ               | (3.027.681.444) | Đổi tên            |
| 14                                                                                                   | - Tiền lãi vay đã trả                          | (490.706.773)   | 14                                                                 | - Chi phí đi vay đã trả                        | (490.706.773)   | Đổi tên            |

